TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2024/DSPT
Ngày: 04/6/2024
V/v Tranh chấp quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Mạnh Toàn

2. Ông Hoàng Quý Sửu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sở hữu tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phùng Thị N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Tổ E, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt)*

Đại diện theo uỷ quyền: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(có mặt)*

Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt)*

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Anh T1 (tức Phạm Văn T2), sinh năm 1978; Địa chỉ: tổ F, phường G, T, tỉnh Thái Nguyên *(có mặt)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(con bà N, có mặt)*

- Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Tổ E, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(con bà N, có mặt)*

- Ông Trương Văn K, sinh năm 1955; Địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(chồng bà T, có đơn xin xét xử vắng mặt)*

- Bà Trương Thị M, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên *(vắng mặt)*

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Anh T1 (tức Phạm Văn T2), sinh năm 1978; Địa chỉ: tổ F, phường G, T, tỉnh Thái Nguyên *(có mặt)*

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L - Chức vụ Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Quang N1 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T *(có đơn xin vắng mặt)*

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Sắc P, sinh năm 1963 *(vắng mặt)*
- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1965 *(vắng mặt)*
- Bà Vũ Tấn T4, sinh năm 1945 *(vắng mặt)*
- Ông Vũ Văn T5, sinh năm 1956 *(có mặt)*
- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1955 *(có mặt)*
- Bà Trần Thị V, sinh năm 1950 *(vắng mặt)*

Đều trú tại: Tổ E, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên

- Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1960 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ B, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên

- Ông Đỗ Văn T6, sinh năm 1951 *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ D, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên

- Bà Phạm Thị T7, sinh năm 1968 *(có mặt)*

Địa chỉ: Tổ D, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên

- Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1948 *(vắng mặt)*
- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1933 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Tổ B, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên

- Bà Cao Thị M1, sinh năm 1960 *(có mặt)*
- Bà Hoàng Thị N3, sinh năm 1963 *(vắng mặt)*
- Ông Đào Văn M2, sinh năm 1955 *(vắng mặt)*

Đều trú tại:Tổ E, phường G, TP ., tỉnh Thái Nguyên

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Vũ Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà N và người đại diện theo ủy quyền là bà Á trình bày:

Gia đình bà N có thửa đất số 324, tờ bản đồ địa chính số 21 thuộc tổ E, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Nguồn gốc sử dụng diện tích đất trên là do mẹ chồng bà (là bà Phạm Thị L2 mất ngày 10/11/1996) khai phá, sử dụng từ khoảng năm 1987, đến năm 1988 mẹ chồng bà giao lại cho chồng bà N là ông Nguyễn Văn T8 (sinh ngày 03/02/1961, mất ngày 10/10/2015) và vợ trước của chồng bà (là bà Ứng Thị S1, mất ngày 06/3/1990). Sau khi vợ trước của chồng bà mất, cuối năm 1990 bà N về làm dâu và tiếp tục khai thác, sử dụng diện tích đất này cho đến khi nhà nước thu hồi thực hiện dự án K.

Quá trình sử dụng đất gia đình bà từ khi khai phá sử dụng hàng năm canh tác liên tục cho đến khi nhà nước thu hồi. Mỗi năm gia đình canh tác được một vụ lúa, còn một vụ không thể canh tác được vì lụt lội. Quá trình sử dụng đất cho đến thời điểm nhà nước thu hồi, không có bất cứ người nào, cơ quan, tổ chức nào có ý kiến hay tranh chấp gì với gia đình bà và cũng không có bất cứ ai khai thác sử dụng diện tích đất này cùng với gia đình bà.

Thời điểm phát hiện vụ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác đối với diện tích đất mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng là khi có thông tin tỉnh thu hồi điện tích đất trên để thực hiện dự án K, gia đình bà đã thực hiện việc kê khai để được hưởng chế độ, chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, đến khi công bố danh sách bồi thường thì bà phát hiện không có tên được hưởng chế độ bồi thường và được biết thửa đất số 324, tờ bản đồ địa chính số 21 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà bà Vũ Thị T.

Nhận thấy việc bà Vũ Thị T không thực hiện việc khai phá, không được giao đất, không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay bất cứ hình thức nào khác đối với diện tích đất mà gia đình bà đã phục hoang, sử dụng đất ổn định không tranh chấp từ những năm 1980 cho đến nay, mà lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Qua tìm hiểu, gia đình bà phát hiện việc bà Vũ Thị T làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên không đảm bảo điều kiện, trình tự, thủ tục, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Danh sách lấy ý kiến dân cư ngày 17/8/2013 về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của Tổ 8 phường G:

Một là, thửa đất 324 tờ bản đồ địa chính số 21 phường G nằm trên địa phận Tổ 9 cũ (nay là Tổ E), phường G, thành phố T tại thời điểm bà T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong danh sách lấy ý kiến dân cư không có đại diện Tổ dân phố số 9 phường G hoặc bất cứ người dân nào thuộc Tổ 9 xác nhận việc bà T có canh tác và sử dụng diện tích đất nói trên.

Hai là, trong danh sách 07 người tham gia lấy ý kiến thì lại lấy ý kiến của chính bà T (người xin ý kiến dân cư) và ông Tổ trưởng Tổ 8 (là ông Vũ Tấn T4) xác nhận việc lấy ý kiến của dân cư là không khách quan.

Ba là, trong danh sách 07 người tham gia lấy ý kiến thì bà Nguyễn Thị C1 và bà Trần Thị V khẳng định không được lấy ý kiến và chữ ký trên danh sách không phải chữ ký của hai bà.

Bốn là, những người có tên trong danh sách nêu trên không ai canh tác hoặc có ruộng, đất giáp ranh hoặc xung quanh thửa đất số 324 nêu trên, những người canh tác xung quanh, giáp ranh với thửa đất 324 nói trên, trong đó có gia đình bà có hai thửa đất giáp ranh với thửa 324 (là thửa đất 341 đã được nhận tiền bồi thường và thửa 339 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012) nhưng không được lấy ý kiến về việc khai thác, sử dụng đất đối với thửa đất 324 mà bà T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 15/8/2013, chỉ có thành phần là ông Đào Trung T9 (cán bộ địa chính phường G); ông Vũ Tấn T4 (Tổ trưởng Tổ H phường G) và bà Vũ Thị T mà không có các hộ giáp ranh ký tên và chủ nhiệm hợp tác xã hoặc đại diện hợp tác xã hoặc đội sản xuất xác nhận sự việc là không đảm bảo đầy đủ, khách quan theo quy định pháp luật.

Danh sách công khai trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/2013 không đảm bảo quy trình quy định vì: Tổ 8 lập biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 15/8/2013, lấy ý kiến dân cư ngày 17/8/2013 về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất nhưng lại công khai việc bà Vũ Thị T đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/8/2013 là không đúng quy định pháp luật.

Với tất cả những lý do trên, bà N đề nghị Tòa án đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ địa chính số 21 phường G và công nhận số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi thửa đất trên là 574.139.500đ thuộc quyền sở hữu của gia đình bà N.

Bị đơn bà Vũ Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà là ông T2 trình bày: Bà T được Hợp tác xã (HTX) giao khoán từ năm 1981. Từ khi nhận khoán bà sử dụng liên tục, không có tranh chấp cho đến năm 2013, bà cùng nhiều bà con xã viên được cấp bổ sung các diện tích thửa còn thiếu, bà đã kê khai và xin cấp 2 thửa là 324 và 285, tờ bản đồ số 21. Bà thực hiện kê khai đúng quy định, công khai trước UBND phường G. Tại bản tường trình nguồn gốc đất có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố ngày 18/7/2013, xác nhận của Chủ tịch UBND phường G ngày 26/8/2013, ký đóng dấu. Tại biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 15/8/2013 thành phần có các ông bà Đào Trung T9 cán bộ địa chính, ông Vũ Tấn T4 tổ trưởng, ông Nguyễn Văn H1 chủ tịch UBND phường. Tại đơn đề nghị ngày 23/8/2013, cán bộ địa chính xác nhận đất sử dụng ổn định, ngày 26/8/2013, Chủ tịch Phường ký và đóng dấu. Ngày 04/9/2013 cán bộ thẩm tra cũng xác nhận thửa đất trên bà sử dụng và không có tranh chấp. Đến ngày 26/9/2013 bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP492128, từ đó đến nay vẫn sử dụng liên tục cho đến ngày 02/4/2021, bà bị các ông bà Vũ Văn T5, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L1 nhận thửa

số 324 là của mình, kiện bà ra tòa, Tòa án TP T đã thụ lý giải quyết nhưng sau đó Tòa án thấy không có căn cứ đòi quyền sử dụng đất của các ông bà trên nên đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 79 ngày 25/11/2021.

Nay bà N khởi kiện đòi sử dụng thửa 324 của bà, bà T không nhất trí.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- **Anh Nguyễn Văn S, Nguyễn Đức H (con bà N)**: Nhất trí với ý kiến của bà N về nguồn gốc đất, yêu cầu khởi kiện.

- **Ông Trương Văn K (chồng bà T):** Nhất trí với lời trình bày của bà T về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng. Đề nghị công nhận số tiền đền bù đất cho gia đình ông.

- **Bà Trương Thị M trình bày:** Thửa ruộng 324, TBĐ 21, phường G là của chị gái bà sau đó đi lấy chồng bỏ lại cho bà M canh tác. Do bà M không làm nên đã để lại cho vợ chồng ông K sử dụng.

- **Ông Đinh Công Í** (đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T) trình bày: Ngày 12/7/2013, bà Vũ Thị T kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận QSD đất với tổng diện tích là 1382,3m² đất trồng lúa nước (LUC), tại thửa số 285, 324 tờ bản đồ số 21, nguồn gốc gia đình được nhận khoán ruộng Hợp tác xã nông nghiệp giao năm 1981.

Ngày 10/8/2013, UBND phường G ban hành Thông báo số 49/TB- UBND về việc công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất. Trong thời gian công khai hồ sơ, UBND phường G không nhận được đơn khiếu nại của người dân nào liên quan đến thửa số 285, 324 tờ bản đồ số 21. Ngày 25/8/2013, UBND phường G đã kết thúc công khai hồ sơ xin đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị T tại phường G thành phố T.

Sau khi kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, lấy phiếu ý kiến khu dân cư, UBND phường G xác định bà Vũ Thị T đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa số 285, 324 tờ bản đồ số 21, phường G, thành phố T.

Ngày 29/8/2013, UBND phường G có Tờ trình số 53/TTr-UBND đề nghị UBND thành phố T phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Vũ Thị T theo quy định.

Ngày 26/9/2013, bà Vũ Thị T được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 492128 với tổng diện tích là 1382,3m², trong đó thửa số 285, tờ bản đồ số 21, diện tích 645,8m² đất chuyên trồng lúa nước (LUC); thửa số 324, tờ bản đồ số 21, diện tích 736,5m² đất chuyên trồng lúa nước (LUC).

Từ những nội dung trên cho thấy, Giấy chứng nhận QSD đất số BP 492128 do UBND thành phố cấp ngày 26/9/2013 mang tên bà Vũ Thị T đã cấp theo quy định pháp luật.

Về quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng: Ban Q trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố T xác định Sau khi kiểm kê đất tài sản hoa màu trên đất, Ban quan lý dự án Sông C nhận được ý kiến của bà N đối với thửa 324,

tờ bản đồ số 21 đã được cấp GCNQSD đất cho bà T là không đúng vì đất trên là do gia đình bà khai phá sử dụng. Ngày 31/12/2021, UBND thành phố T ban hành Quyết định thu hồi đất của bà Vũ Thị T tại các thửa đất số 285, TBĐ 21, diện tích 680,5m2 và thửa 324, TBĐ 21 diện tích 751m2, loại đất LUK để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án Khu đô thị S, phường G, TP T và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB tại Quyết định số 14554/QĐ-UBND với tổng giá trị là 1.094.381.750đồng. Số tiền này Ban Q gửi vào tài khoản tạm giữ tại kho bạc đến khi cấp có thẩm quyền giải quyết sẽ thực hiện chi trả tiền theo quy định.

Căn cứ các quy định của pháp luật về đất đai UBND thành phố T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Những người làm chứng trình bày:

- Bà Nguyễn Thị N2 (từng làm kế toán đội sản xuất, sau đó làm kế toán trưởng, chủ tịch hội nông dân đến năm 2012): Gia đình bà N đã canh tác trên thửa đất đó (thửa có tranh chấp) từ năm 1990. Bà T không được giao đất ở cánh đồng cống Bục. Bà T làm Đội trưởng Đội sản xuất nên mới cấp được bìa.

- Ông Đỗ Văn T6 (nguyên Đội trưởng đội sản xuất 4, 5 phường G): từ những năm 1993-1994, đội 5 đã giao thửa ruộng hiện nay có tranh chấp cho gia đình ông Vũ Văn T5, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H2. Ba nhà này bỏ hoang không canh tác và cho bà L2 mẹ chồng bà N canh tác, sau đó cho bà N canh tác. Việc giao có sổ sách nhưng giờ không còn lưu trữ. Bà N sử dụng từ đó đến nay. Việc bà N khởi kiện là đúng, bà T trước đây không được giao thửa đất nào ở cánh đồng cống Bục.

- Bà Trần Thị V: Năm 1981, HTX có chia cho các hộ gia đình canh tác ở khu cánh đồng C để cấy lúa 1 vụ, vì cánh đồng thường bị ngập lụt nên mọi người không thể làm được, nhà tôi ở gần khu này thấy nhà anh Trường N4 vẫn canh tác cho đến khi có dự án Nhà nước thu hồi đất. Còn chữ ký của bà trong Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về thửa đất 324 vào ngày 17/8/2013 trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T là không phải chữ ký của bà.

- Bà Phạm Thị T7, ông Nguyễn Sắc P trình bày: Quá trình sinh sống, canh tác tại địa phương đều biết vợ chồng ông T8 vì bà T7 cùng ở khu tập thể gần ngay thửa đất, từ bé đã chứng kiến vợ cả ông T8 làm, sau đó bà N4 làm từ khoảng những năm 1990, bà T không được chia ruộng ở khu vực đồng cống bục phường G nên không canh tác ở đó. Ông P xác định ông canh tác thửa 285 nhưng bà T đã tự kê khai cấp GCNQSD đất tên bà T.

- Ông Vũ Văn T5: Trước thửa đất là 5 sào đã chia cho 3 hộ trong đó có nhà ông, nhưng vì đất bị úng nên chỉ canh tác được một vụ đến năm 1990 gia đình ông và hai hộ kia bỏ sau đó nhà ông Trường N4 canh tác liên tục cho đến khi dự án K vào thực hiện. Ông khẳng định bà T không canh tác và sử dụng thửa đất 324.

- B**à Nguyễn Thị P1 (đội trưởng đội sản xuất số B)**: Xác nhận việc bà T được HTX giao thửa đất đang có tranh chấp là đúng, bà P1 đã từng được cấy đổi

công. Tại phiên toà bà P1 xác định bà T có sử dụng vào những năm 1991-1992, sau đó sử dụng hay không bà không nhớ rõ.

- Bà Nguyễn Thị T3 (người có thửa đất gần thửa đất tranh chấp): Thửa đất tranh chấp ban đầu được giao cho bà Trương Thị M là em chồng bà T, sau đó cho bà T cấy lúa. Đến năm 2002 nhà máy cán thép Gia Sàng cắt nước thì cả cánh đồng bỏ hoang. Đến năm 2007 có nước lại thì nhà bà V1 cấy 1-2 vụ, sau đó đến nhà bà N4 làm 2-3 vụ lúa (khoảng năm 2016 - 2019). Tại phiên toà bà T3 xác định không nhớ bà T có sử dụng thửa đất trên hay không.

- **Ông Vũ Tấn T4** (tổ trưởng tổ dân phố số E từ 2000 - 2018): Nguồn gốc thửa đất tranh chấp giữa bà N4 và bà T ông không hề biết. Năm 2013, bà T là đội trưởng sản xuất có đến nhà bảo ký vào biên bản để cấp GCN quyền sử dụng đất, còn thửa ruộng có canh tác hay không tôi không biết.

- Bà Nguyễn Thị L1: Từ những năm 1981 HTX giao khoán cho hộ gia đình bà thửa đất 324, diện tích 736,5m2, TBĐ 21 gia đình canh tác đến khoảng năm 1990 nhưng do lụt lội mất mùa nên bỏ canh tác. Gia đình nhà bà N4 đã phục hoang canh tác cho đến khi có dự án K. Gia đình tôi sinh sống trên địa bàn có khu đất tranh chấp nên biết rõ và không thấy bà T được chia ruộng hoặc canh tác trong khu vực này.

- Bà Nguyễn Hồng C: Khoảng trước năm 1985 toàn bộ cánh đồng ruộng ở khu vực Cống bục do lụt lội nên canh tác trồng lúa mất mùa cho nên HTX xin ý kiến chỉ đạo của UBND xã G để làm bãi chăn thả trâu bò cho toàn bộ khu dân cư xóm trại bầu. Bà thấy gia đình ông T8 vẫn canh tác liên tục từ đó đến nay. Chữ ký của bà trong Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về thửa đất 324 vào ngày 17/8/2013 trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà T là không phải chữ ký của bà.

- Bà Cao Thị M1: Năm 1981 bà về làm dâu và được HTX giao khoán cho thửa ruộng này, mảnh ruộng này có 3 nhà được chia sau đó không sử dụng. Do nhà bà gần nhà bà N4 cũng gần thửa ruộng nên tôi có thấy mẹ chồng bà N4 đã sử dụng thửa ruộng này để canh tác, sau này bà mất thì vợ chồng bà N4 ông T8 sử dụng cho đến nay.

- Bà Hoàng Thị N3: bà là xã viên HTX N6 từ năm 1987 được biết thửa 324 HTX giao khoán cho bà T, bản thân bà cũng cấy lúa đổi công cho bà T. Tại phiên toà bà N3 xác định sau này bà T có sử dụng hay không bà không rõ.

- Ông Đào Văn M2: Ông làm Đội trưởng đội sản xuất số E, phường G từ năm 1982 đến năm 1993. Năm 1982 HTX giao cho bà M nhưng bà M không sử dụng, ông thấy vợ chồng bà N4 canh tác thời gian gần đây. Chữ viết trong sổ có số 324 thuộc trang 8 do bà T cung cấp là chữ viết của ông.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 08/2024/DSST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã Quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị N, công nhận số tiền đền bù 574.139.500đ (năm trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng) khi Nhà

nước thu hồi đất đối với thửa số 324, tờ bản đồ số 21 phường G, thành phố T thuộc quyền sở hữu của gia đình bà N.

Bà N có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chi trả số tiền 574.139.500đ (năm trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng) theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/02/2024 (nộp đến Tòa án ngày 19/02/2024) bị đơn Vũ Thị T kháng cáo toàn bộ Bản án số 08/2024/DSST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị N, công nhận số tiền đền bù diện tích 736,5m^2 đất tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 21 phường G là của bà. Với các căn cứ:

(+) Đất được giao khoán cho bà M từ năm 1981 đã có tên trong sổ giao khoán được đội trưởng sản xuất thời điểm đó (ông M2) thừa nhận, bà M là em ruột của ông K ở cùng nhà và cùng khẩu với gia đình ông K. Do sức khỏe yếu bà M không sử dụng mà giao lại cho vợ chồng ông K bà T, bà T đã sử dụng từ đó đến khi đất bị thu hồi theo dự án K;

(+) Bà T đã kê khai và được U cấp giấy CNQSD đất theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình làm hồ sơ là công khai không có khiếu nại, thời điểm đó gia đình bà N cũng đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất với 02 thửa đất liền kề thửa 324, nhưng không kê khai thửa đất 324…;

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên giữ nguyên quan điểm và ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng theo Điều 70, 71, 72, 73, 78 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguyên đơn sử dụng đất nhưng không có giấy tờ, không kê khai đăng ký với cơ quan Nhà Nước, không nộp thuế đất theo quy định…Bị đơn có tên trong sổ giao đất của đội sản xuất, đã sử dụng đất và nộp sản lượng, đã đăng ký kê khai và đã được cấp Giấy CNQSD đất. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận số tiền đền bù của thửa đất 324 cho bà N là không có căn cứ. Tuy nhiên gia đình bà N cũng đã có quá trình sử dụng dài nên cần xem xét đến công sức duy trì đất cho gia đình bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, sửa bản án sơ thẩm số 08/2024/DSST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, công nhận số tiền đền bù thửa đất 324 TBĐ 21 là của bà T và buộc bà T trả cho bà N một khoản tiền công duy trì đất. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện VKS, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1.] Nguyên đơn khởi kiện về tranh chấp quyền sở hữu tài sản đối với số tiền đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường của thửa đất có địa chỉ thuộc phường G, thành phố T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là đúng.

[1.2.] Đơn kháng cáo của bà Vũ Thị T làm trong hạn luật định, phù hợp quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.3.] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phùng Thị N, bị đơn bà Vũ Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn K, bà Trương Thị M, UBND thành phố T vắng mặt, nhưng đã có mặt người đại diện hợp pháp của họ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người làm chứng Nguyễn Phong S2, Nguyễn Thị T3, Vũ Tấn T4, Trần Thị V, Nguyễn Thị P1, Nguyễn Hồng C, Nguyễn Thị L1, Hoàng Thị N3, Đào Văn M2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt đều đề nghị tiếp tục xét xử vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2.] Về nội dung: Bà Phùng Thị N đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ địa chính số 21 phường G và công nhận toàn bộ số tiền đền bù khi nhà nước thu hồi thửa đất là 574.139.500đ thuộc quyền sở hữu của gia đình bà. Bị đơn kháng cáo bà Vũ Thị T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị công nhận toàn bộ số tiền 574.139.500đ là tiền đền bù khi thu hồi thửa đất 324 tờ bản đồ số 21 thuộc quyền sở hữu của gia đình bà.

[3.] Xét kháng cáo của bà Vũ Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng thửa đất 324 tờ bản đồ số 21, diện tích 736m^2 phường G:

[3.1.] Về nguồn gốc và quản lý đất: Theo bản đồ 299 (đo vẽ năm 1985) là thửa 76 TBĐ 8 loại đất 1L, diện tích 708m^2 không ghi tên người sử dụng đất. Theo bản đồ địa chính 1995 là thửa đất 324 tờ bản đồ số 21 diện tích 736m^2, loại đất lúa ghi tên chủ sử dụng "tập thể". Tại sổ giao đất của đội sản suất số 5 phường G do ông Đào Văn M2 là đội trưởng sản xuất từ 1982 đến năm 1993 (BL 269h) thể người được giao là thửa đất 324 là bà Trương Thị M. Ngày 26/9/2013, thửa đất 324 tờ bản đồ số 21, được U cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Vũ Thị T. Hiện thửa đất 324 tờ bản đồ số 21, đã bị thu hồi theo quyết định 14554/QĐ-UB ngày 31/12/2021 của U, để thực hiện dự án "Khu đô thị S, phường G, TP T".

[3.2.] Về quá trình quản lý, sử dụng đất:

[3.2.1.] Bà Phùng Thị N khai: "*Thửa đất 324 do mẹ chồng là Phạm Thị L2 khai phá, sử dụng từ khoảng năm 1987, đến năm 1988 thì giao lại cho chồng bà là Nguyễn Văn T8 và vợ trước Ứng Thị S1 sử dụng. Sau khi bà S1 chết, cuối năm 1990 thì bà N về làm dâu và tiếp tục khai thác, sử dụng diện tích đất này cho đến khi nhà nước thu hồi thực hiện dự án K*". Lời khai này của bà N không phù hợp với lời khai của chính những người làm chứng cho bà N, cụ thể như sau:

- Ông Đỗ Văn T6 (là đội trưởng đội sản xuất số E từ năm 1993 đến 1994), ông T6 khai "*Thửa đất 324 TBĐ 21 là do vợ chồng bà N, ông T8 khai thác sử dụng từ khoảng năm 2002…"*(BL112, 223); Tại phiên tòa phúc thẩm ông T6 khai "*thửa đất 324 là do gia đình bà N phục hóa, không phải khai hoang. Để được sử dụng đất phục hóa phải làm đơn và được Đội sản xuất, UBND phường xác nhận, khi sử dụng phải nộp sản lượng cho đội. Nhà bà N do không hiểu biết pháp luật nên chỉ sử dụng đất mà không thực hiện các thủ tục trên và cũng không làm thủ tục đăng ký kê khai với cơ quan Nhà nước là có sự thiếu sót…*", lời khai này của ông T6 được người đại diện theo ủy quyền của bà N là anh Nguyễn Văn S (con bà N) xác nhận tại phiên tòa, anh S khai "*Gia đình chỉ sử dụng đất, chưa bao giờ đăng ký kê khai, chưa bao giờ nộp sản lượng…lý do không thực hiện là do gia đình thiếu hiểu biết về pháp luật…*".

- Lời khai của ông Vũ Văn T5, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1 cùng khai "*Ba hộ gia đình các ông bà được đội sản xuất giao cho thửa đất 76 (324) TBĐ 8 (21) loại đất 1L, diện tích 708m^2(736m^2) tại khu C vào năm 1980, do ruộng lụt nên chỉ làm được một vụ, có năm còn không thu hoạch được vụ nào, nên đến năm 1990 thì bỏ không sử dụng nữa, gia đình bà N ở gần nên đã ra canh tác và sử dụng từ đó cho đến khi đất bị thu hồi…gia đình bà T không có đất được giao ở khu C và cũng không sử dụng thửa đất này…* ". Tại phiên tòa phúc thẩm ông T5 còn khai "*Năm 2021 ông, bà H2, bà L1 cùng nhau làm đơn khởi kiện bà T ra Tòa án TP T để kiện đòi quyền sở hữu đối với thửa đất 324 TBĐ 21. Do các ông bà không có giấy tờ gì để chứng minh nên phải rút đơn khởi kiện, nên Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Do bất bình với bà T nên ông và bà L1, bà H2 đã cùng nhau đứng ra làm chứng cho bà N*";

- Lời làm chứng của ông Nguyễn Hữu N5 (Bút lục111) "*Trong thời gian tôi làm tổ trưởng dân phố từ năm 2003 đến 2013 thấy vợ chồng bà N vẫn canh tác liên tục trên thửa đất….*"; còn những người làm chứng khác cho bà N như bà N5, bà T7, ông P, bà H1, bà V1, ông T10, bà D, bà C, bà V, bà M1 đều khai "*…gia đình bà N sử dụng thửa đất từ năm 1990…*Bút lục 111, 234"; Ông Đỗ Trung T11 khai "*…Gia đình bà N sử dụng đất từ năm 2000 cho đến khi dự án vào thu hồi...năm 2017 ông làm bí thư chi bộ tổ I có thấy bà N canh tác* - Bút lục 225*"*.

[3.2.2.] Bà Vũ Thị T khai: "*Thửa đất 324 TBĐ 21 được đội sản xuất giao cho em chồng bà là Trương Thị M vào khoảng những năm 1982 (bà M không có chồng*

con và ở cùng với gia đình bà). Bà M làm được hai, ba năm, do sức khỏe yếu nên không làm và giao lại cho vợ chồng bà, gia đình bà đã sử dụng thửa đất liên tục… đến năm 2013 kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất…năm 2020 để thực hiện dự án nên thửa đất đã bị thu hồi theo dự án K". Lời khai này của bà T phù hợp với lời khai của những người làm chứng, như:

- Ông Đào Văn M2 (đội trưởng đội sản xuất số E từ 1982 đến 1993), ông M2 khai - Bút lục 276: "*Thửa đất 324 ban đầu được giao cho ba hộ gia đình là T5, L1, H3, sau đó lụt thì bỏ không canh tác. Từ năm 1982 giao cho bà M, nhưng sau đó bà M bỏ không canh tác…năm 2002 ông vẫn thấy gia đình bà T sử dụng. Thời gian gần đây ông thấy gia đình bà N sử dụng*";

- Bà Trương Thị M khai - Bút lục 272, 285: "*thửa đất ban đầu được giao cho chị gái là T6 vào khoảng năm 1981, sau chị T6 không làm giao lại cho bà, bà không làm giao lại cho vợ chồng bà T…*";

- Bà Nguyễn Thị T3 khai - Bút lục 222: "*Thửa đất 324 được giao cho bà M, bà M là em chồng bà T ở cùng nhà…bà M giao cho vợ chồng bà T.…có thấy bà T cấy lúa…đến năm 2002 bị cắt nước cả cánh đồng bỏ hoang…năm 2007, HTX khôi phục…bà T không làm cho bà V1 mượn…sau đó gia đình bà N vào làm khoảng năm 2016-2019*";

- Bà Hoàng Thị N3, bà Nguyễn Thị P1 đều khai "…*các bà là xã viên HTX Gia Sàng…và được biết thửa 324 được giao cho bà T, hai bà có ruộng liền kề còn được cấy đổi công cho bà T…*"

[3.3.] Như vậy có thể khẳng định, thửa đất 324 tờ bản đồ số 21 phường G chưa bao giờ được giao cho gia đình bà N hay mẹ chồng bà N. Trong sổ giao đất của đội sản xuất thể hiện thửa đất được giao cho bà Trương Thị M (*nội dung này đã được ông M2 đội trưởng đội sản xuất số E từ 1982 đến 1993 xác nhận*). Quá trình quản lý sử dụng, cả gia đình bà T và gia đình bà N đều có thời gian canh tác nhưng không liên tục, thường xuyên. Gia đình bà N chưa bao giờ kê khai và cũng chưa bao giờ nộp sản lượng cho đội sản xuất trong quá trình sử dụng đất. Năm 2012, gia đình bà N đã tiến hành kê khai xin cấp QSD đất đối với 02 thửa đất liền kề với thửa đất 324, nhưng lại không kê khai xin cấp QSD đất đối với thửa 324 (*bà N cho rằng không kê khai xin cấp được là do không xin được xác nhận của đội trưởng là bà T*), nhưng cùng năm 2013 bà T đã kê khai xin cấp QSD đối với thửa 324, thủ tục được niêm yết công khai tại UBND phường G nhưng gia đình bà N hay những người dân khác tại phường G đều không có đơn thư khiếu nại. UBND thành phố T đã khẳng định "*Trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình bà T là đúng quy định của pháp luật*". Tại Biên bản xác minh (Bút lục 225) ông Đỗ Trung T11 đã xác định "*Qua biên bản họp với ban Q và Lãnh đạo Ủy ban, quản lý địa chính, đội trưởng sản suất qua các thời kỳ và lãnh đạo đương nhiệm vào ngày 22/01/2021 đã xác định thửa đất 324 TBĐ 21 gia đình bà N canh tác từ năm 2000…bản thân ông năm 2017 làm bí thư chi bộ tổ I có thấy bà N canh tác*

trên đất...". Từ lời khai của ông T6 và biên bản xác minh trên, thì thửa đất 324 không phải do mẹ chồng khai hoang từ năm 1981 như lời khai của bà N hoặc như một số người làm chứng đứng về phía bà N đã khai, mà đây là đất do gia đình phục hóa và sử dụng từ năm 2000. Nếu đúng như lời khai của bà N và những người làm chứng cho bà N về việc "*gia đình bà N đã sử dụng thửa đất công khai liên tục từ năm 1990 đến khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Kosy năm 2020"*, thì người khởi kiện ban đầu tranh chấp đối với thửa đất 324 TBD số 21 tại Tòa án TP T phải là gia đình bà N, chứ không phải các ông bà T5, L1, H2. Bà N chỉ tiếp tục khởi kiện bà T sau khi các ông bà T5, L1. Hồi đã rút đơn khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ. Do đó một số lời khai của những người làm chứng đứng về phía bà N và lời khai của chính bà N là chưa đảm bảo tính chân thực và sự khách quan.

[3.4.] Việc Tòa án sơ thẩm nhận định "*gia đình bà T không được giao đất ở khu vực C và đa số người dân đều khẳng định không thấy gia đình bà T sử dụng đất đang tranh chấp, mà chỉ có gia đình bà N là người trực tiếp sử dụng và thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho bà T có sự thiếu sót"* để từ đó công nhận quyền sở hữu thửa đất 324 TBĐ số 21 và toàn bộ số tiền đền bù của thửa đất này cho bà Phùng Thị N là không có cơ sở.

[3.5.] Từ những nhận định nêu trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị T, công nhận cho bà T được quyền sở hữu toàn bộ số tiền 574.139.500đ là tiền đền bù khi thu hồi thửa đất số 324 TBĐ số 21 phường G, TP T. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 08 ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên như trên.

[4]. Về án phí dân sự:

- Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà N không được chấp nhận, nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên do bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Vũ Thị T được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5.] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án "*đề nghị công nhận số tiền đền bù thửa đất 324 TBĐ 21 là của bà T và bà T phải trả cho bà N một khoản tiền công duy trì đất*", Hội đồng xét xử thấy: Như phân tích ở trên, gia đình bà N có thời gian canh tác trên thửa đất 324 TBĐ số 21 tương đối dài, quá trình gia đình bà N canh tác phía gia đình bà T cũng không có ý kiến phản đối, nay diện tích đất tại thửa 324 đã bị thu hồi và được đền bù bằng tiền. Tại phiên tòa ngày 29/5/2024, người đại diện theo ủy quyền của bà T cũng đề xuất chia số tiền được đền bù thửa đất 324 theo tỷ lệ 30/70, tuy nhiên phía nguyên đơn không đồng ý. Thấy rằng quan điểm đề xuất của Viện kiểm sát nêu trên và ý kiến đề xuất của phía bị đơn tại phiên tòa ngày 29/5/2024 là phù hợp,

đảm bảo được sự công bằng và quyền lợi của các bên đương sự nên có căn cứ chấp nhận. Do vậy, buộc bà T phải trích chia cho bà N một khoản tiền, đây là tiền công vỡ hóa, cải tạo đất tương ứng với số tiền 172.241.850đ (*một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi mốt nghìn, tám trăm năm mươi đồng*) được chia theo tỷ lệ 30/70.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Cụ thể:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị N về việc yêu cầu công nhận số tiền đền bù 574.139.500đ (*năm trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng*) khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa số 324, tờ bản đồ số 21 phường G, thành phố T là thuộc quyền sở hữu của gia đình bà Phùng Thị N.

2. Công nhận số tiền đền bù 574.139.500đ (*năm trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng*) khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa số 324, tờ bản đồ số 21 phường G, thành phố T và lãi suất phát sinh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của gia đình bà Vũ Thị T.

3. Bà T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được chi trả số tiền 574.139.500đ (*năm trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng*) và lãi suất phát sinh theo quy định.

4. Bà Vũ Thị T có trách nhiệm trích chia cho bà Phùng Thị N số tiền 172.241.850đ (*một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi mốt nghìn, tám trăm lăm mươi đồng*). Bà Phùng Thị N được quyền nhận số tiền 172.241.850đ (*một trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi mốt nghìn, tám trăm lăm mươi đồng*) do bà T trích chia.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định theo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự nếu không có thỏa thuận khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phùng Thị N do là người cao tuổi. Bà Vũ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

II. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy